Tuần báo Bệnh truyền nhiễm thủ

TOKYO IDWR

Trung tâm Thông tin Bệnh truyền nhiễm thủ đô Tokyo

Ngày 26 Tháng Mười Một 2026 / Số 47
16 Tháng Mười Một - 22 Tháng Mười Một

Hệ thống Giám sát Bệnh truyền nhiễm của Tokyo
Bệnh truyền nhiễm mà tất cả bác sỹ phải báo cáo
Bác sỹ phải báo cáo phát sinh bệnh cho Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe. Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe báo cáo từng trường hợp riêng biệt lên Trung tâm Thông tin Bệnh truyền nhiễm thủ đô Tokyo.
Bệnh truyền nhiễm được báo cáo bởi cơ quan y tế được chỉ định
Trạm xá và bệnh viện được chỉ định sẽ báo cáo số lượng bệnh nhân đến khám cho Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe mỗi tuần. Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe sẽ báo cáo số lượng bệnh nhân cho Trung tâm Thông tin Bệnh truyền nhiễm thủ đô Tokyo. Trong thủ đô Tokyo có khoảng 500 trạm xá và bệnh viện được chỉ định.

Trung tâm Nghiên cứu An toàn Sức khỏe thủ đô Tokyo
TEL:81-3-3363-3213 FAX:81-3-5332-7365
e-mail:tmiph@section.metro.tokyo.jp
URL:idsc.tmiph.metro.tokyo.lg.jp/

Bệnh thuộc đối tượng nắm rõ tất cả số lương

thể loại	Bệnh tật	Diseases	Tokyo				
			Tuần 44	Tuần 45	Tuần 46	**Tuần 47**	Tích lũy năm 2026
I	Sốt xuất huyết Ebola	Ebola hemorrhagic fever					
	Sốt xuất huyết Crimean-Congo	Crimean-Congo hemorrhagic fever					
	Đậu mùa	Smallpox					
	Sốt xuất huyết Nam Mỹ	South American hemorrhagic fever					
	Dịch hạch	Plague					
	Bệnh Marburg	Marburg disease					
	Sốt Lassa	Lassa fever					
II	Bại liệt	Acute poliomyelitis					
	Lao	Tuberculosis	44	28	39	45	2,003
	Bạch hầu	Diphtheria					
	Hội chứng hô hấp cấp tính nặng (SARS)	Severe Acute Respiratory Syndrome (SARS)					
	Hội chứng hô hấp Trung Đông (MERS)	Middle East Respiratory Syndrome (MERS)					
	Cúm gia cầm H5N1	Avian influenza H5N1					
	Cúm gia cầm H7N9	Avian influenza H7N9					
III	Bệnh tả	Cholera					
	Kiết lỵ	Shigellosis			1	3	22
	Bệnh nhiễm khuẩn E.coli	Enterohemorrhagic Escherichia coli infection	4	6	12	11	467
	Thương hàn	Typhoid fever					9
	Phó thương hàn	Paratyphoid fever					6
IV	Viêm gan E	Hepatitis E	6		5	1	157
	Sốt siêu vi trùng West Nile	West Nile fever					
	Viêm gan A	Hepatitis A	1	6	6	5	174
	Bệnh sán chó	Echinococcosis					1
	Mpox	Mpox	1		2		119
	Sốt vàng	Yellow fever					
	Bệnh vi-rút vẹt	Psittacosis					
	Sốt xuất huyết Omsk	Omsk hemorrhagic fever					
	Sốt hồi quy	Relapsing fever					
	Bệnh nhiễm vi-rút rừng Kyzasanur	Kyasanur forest disease					
	Sốt Q	Q fever					
	Bệnh chó dại	Rabies					
	Bệnh nấm Coccidioidomycosi	Coccidioidomycosis					4
	Bệnh nhiễm vi-rút Zika	Zika virus infection					
	Hội chứng sốt giảm tiểu cầu Số lượng	Severe Fever with Thrombocytopenia Syndrome					1
	Sốt xuất huyết kèm theo suy thận do vi-rút Hanta	Hemorrhagic fever with renal syndrome					
	Viêm não ngựa miền Tây	Western equine encephalitis					
	Viêm não do ve truyền	Tick-borne encephalitis					1
	Bệnh than	Anthrax					
	Sốt Chikungunya	Chikungunya fever					2
	Bệnh sốt ve mò	Scrub typhus (Tsutsugamushi disease)					
	Sốt xuất huyết Dengue	Dengue fever	1	1	1	3	47
	Viêm não ngựa miền Đông	Eastern equine encephalitis					
	Cúm gia cầm (trừ H5N1, H7N9)	Avian influenza (excluding H5N1 and H7N9)					
	Bệnh nhiễm vi-rut Nipah	Nipah virus infection					
	Viêm màng não tủy Nhật Bản	Japanese spotted fever					7
	Viêm não Nhật Bản	Japanese encephalitis					
	Hội chứng suy thận do vi-rút Hanta	Hantavirus pulmonary syndrome					
	Bệnh vi-rút B	Herpes B virus infection					
	Bệnh loét mũi truyền nhiễm	Glanders					
	Bệnh do Brucella	Brucellosis					1
	Viêm não tủy ngựa	Venezuelan equine encephalitis					
	Bệnh lây nhiễm vi-rút Hendra	Hendra virus infection					
	Sốt phát ban	Epidemic typhus					
	Nhiễm Clostridium Botulinum	Botulism					
	Sốt rét	Malaria		1	1		12
	Bệnh Tularemia	Tularemia					
	Bệnh Lyme	Lyme disease					1
	Nhiễm vi-rút Lyssa	Lyssavirus infection (excluding rabies)					
	Sốt thung lũng Rift	Rift valley fever					
	Bệnh Melioidosis	Melioidosis					
	Bệnhh Legionella	Legionellosis	3	8	6	7	200
	Bệnh xoắn khuẩn vàng da	Leptospirosis					3
	Sốt phát ban Rocky Moutain	Rocky mountain spotted fever					

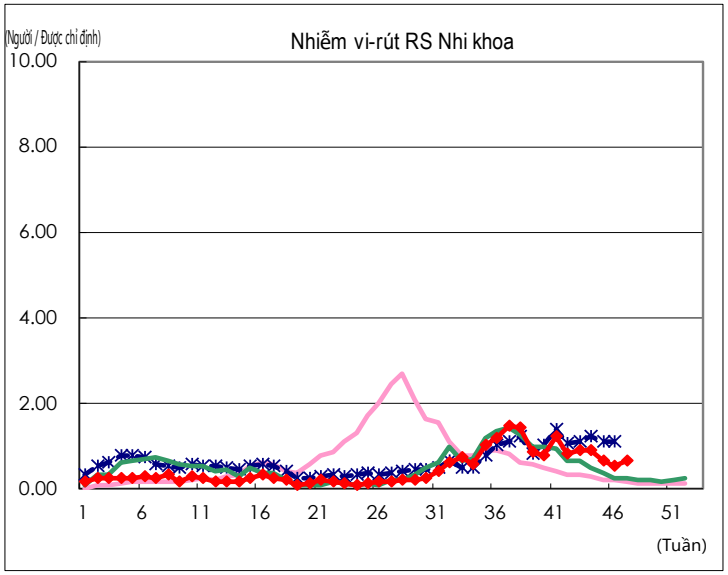
thể loại	Bệnh tật	Diseases	Tokyo				
			Tuần 44	Tuần 45	Tuần 46	**Tuần 47**	Tích lũy năm 2026
V	Bệnh lỵ Amip	Amebiasis	1	5	4	2	87
	Viêm gan vi-rút (trừ kiểu A, kiểu E)	Viral hepatitis (excluding hepatitis A and E)	1				37
	CRE infection	CRE infection	3	1	6	2	126
	Acute Flaccid Paralysis (excluding Acute poliomyelitis)	Acute Flaccid Paralysis (excluding Acute poliomyelitis)					6
	Viêm não cấp tính	Acute encephalitis (excluding JE and WNE)	4		1		43
	Bệnh Cryptosporidiosis	Cryptosporidiosis	1				4
	Bệnh bò điên Creutzfeldt-Jakob	Creutzfeldt-Jakob disease				1	14
	Nhiễm liên cầu khuẩn tan huyết ác tính	Severe invasive streptococcal infections (TSLS)		1	3		107
	Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS)	Acquired immunodeficiency syndrome (AIDS)	7	6	4	5	250
	Bệnh đường ruột do trùng roi Giardia	Giardiasis					20
	Bệnh nhiễm khuẩn Haemophilus influenza xâm lấn	Invasive *Haemophilus influenzae* disease		1		1	60
	Bệnh nhiễm khuẩn cầu màng não xâm lấn	Invasive meningococcal disease	1				6
	Nhiễm khuẩn cầu viêm phổi xâm lấn	Invasive pneumococcal disease	2	7	9	5	257
	Thủy đậu (Giới hạn trường hợp nhập viện)	Varicella (limited to hospitalized case)	1	1	2	5	107
	Hội chứng Rubella bẩm sinh	Congenital rubella syndrome					
	MDRP infection	MDRP infection			2	1	34
	Giang mai	Syphilis	40	42	47	41	2,410
	Nhiễm nấm Cryptococcosis	Disseminated cryptococcosis	1				15
	Uốn ván	Tetanus					6
	Nhiễm tụ cầu vàng kháng Vancomycin	Vancomycin-resistant S. aureus infection					
	Nhiễm cầu tràng khuẩn kháng Vancomycin	Vancomycin-resistant Enterococcus infection			2		14
	Ho gà	Pertussis	11	7	7	8	629
	Rubella	Rubella					1
	Sởi	Measles	1				273
	Nhiễm khuẩn Acinetobacter kháng thuốc	MDRA infection					3

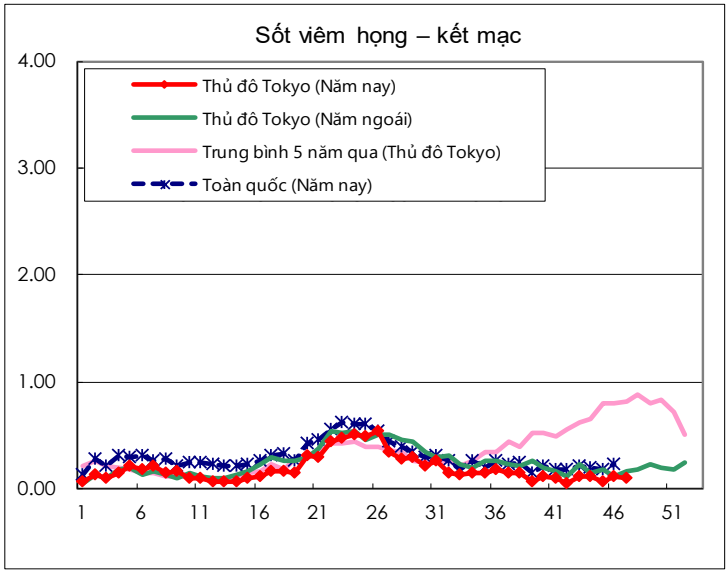
Số báo cáo bệnh đối tượng nắm rõ cơ quan y tế được chỉ định

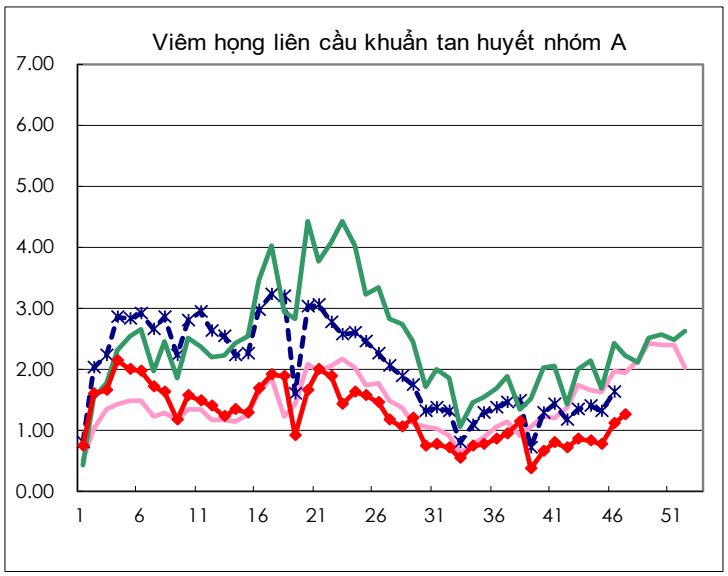
Bệnh tật	Diseases	Tokyo				
		Tuần 44	Tuần 45	Tuần 46	**Tuần 47**	Mỗi sentinel
Nhiễm vi-rút RS Nhi khoa	Respiratory syncytial virus infection	244	176	145	171	0.65
Sốt viêm họng – kết mạc	Pharyngoconjunctival fever	33	17	32	28	0.11
Viêm họng liên cầu khuẩn tan huyết nhóm A	Group A streptococcal pharyngitis	224	204	295	330	1.25
Viêm dạ dày ruột nhiễm trùng	Infectious gastroenteritis	973	893	1,122	1,327	5.05
Thủy đậu	Chickenpox	51	45	72	71	0.27
Bệnh tay chân miệng	Hand, foot, and mouth disease	137	105	82	67	0.25
Bệnh thứ năm (ban đỏ nhiễm khuẩn)	Erythema infectiosum	4	11	4	13	0.05
Sốt phát ban	Exanthem subitum	63	47	53	66	0.25
Bệnh Herpangina	Herpangina	154	84	76	54	0.21
Quai bị	Mumps	1	7	9	9	0.03
Bệnh Kawasaki	Kawasaki disease	3	2	2	3	0.01
Phát ban không rõ	Cold with exanthems	23	13	15	4	0.02
Cúm	Influenza	2,888	3,117	3,234	3,862	9.24
COVID-19	COVID-19	310	304	307	263	0.63
Acute respiratory infection	Acute Respiratory Infection	23,073	24,448	27,753	29,171	69.79
Viêm kết mạc xuất huyết cấp tính nhãn khoa	Acute hemorrhagic conjunctivitis				1	0.03
Viêm giác kết mạc có tính lan truyền	Epidemic keratoconjunctivitis	13	16	14	15	0.38
Viêm màng não do vi khuẩn	Bacterial meningitis	1			1	0.04
Viêm màng não vô trùng	Aseptic meningitis	3			1	0.04
Viêm phổi do Mycoplasma	Mycoplasma pneumonia	11	17	23	25	1.00
Viêm phổi do Chlamydia (trừ bệnh vi-rút vẹt)	Chlamydial pneumonia (excluding psittacosis)	1				
Viêm dạ dày ruột nhiễm trùng (vi-rút Rota)	Infectious gastroenteritis (only by Rotavirus)				1	0.04
Nhập viện vì cúm	Influenza-Associated Hospitalizations	54	76	69	92	3.68
COVID-19-Associated Hospitalizations	COVID-19-Associated Hospitalizations	18	24	21	25	1.00

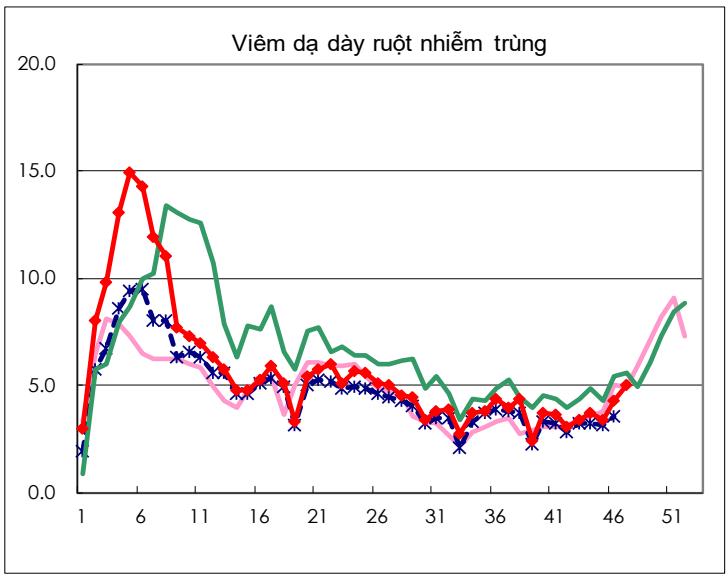
(Trống là 0)

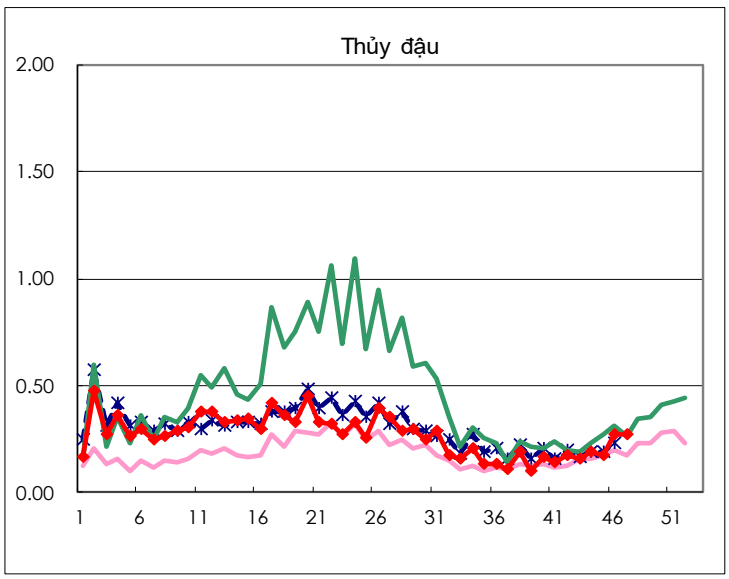
Số lượng báo cáo bệnh đối tượng cần nắm rõ được chỉ định tương ứng với cơ quan y tế được chỉ định

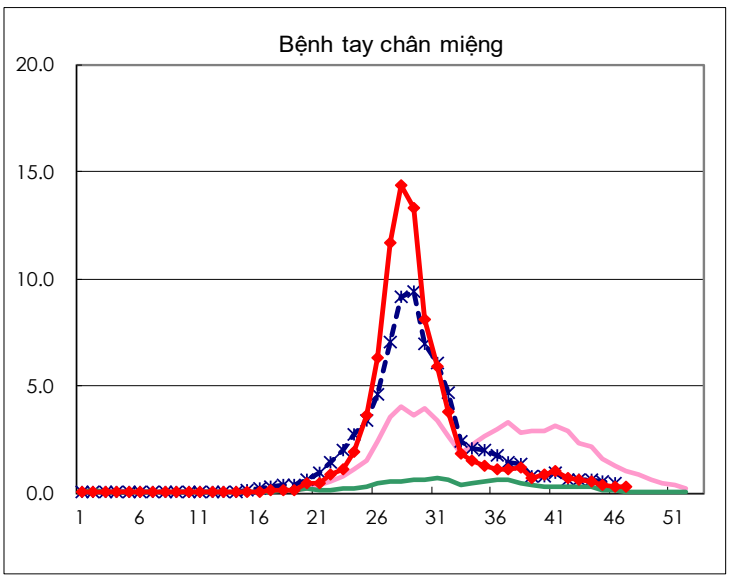


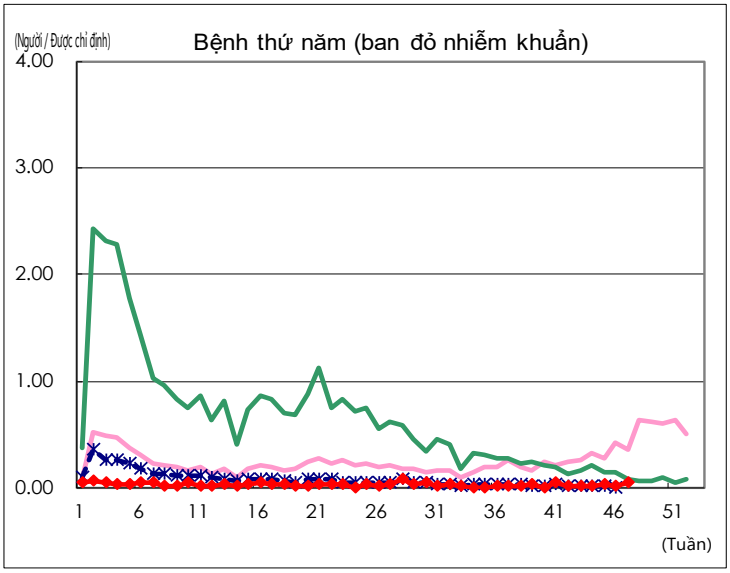


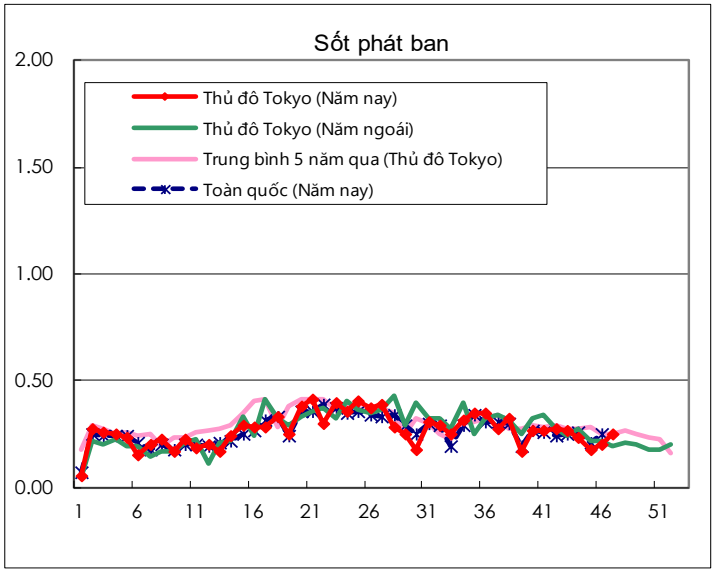


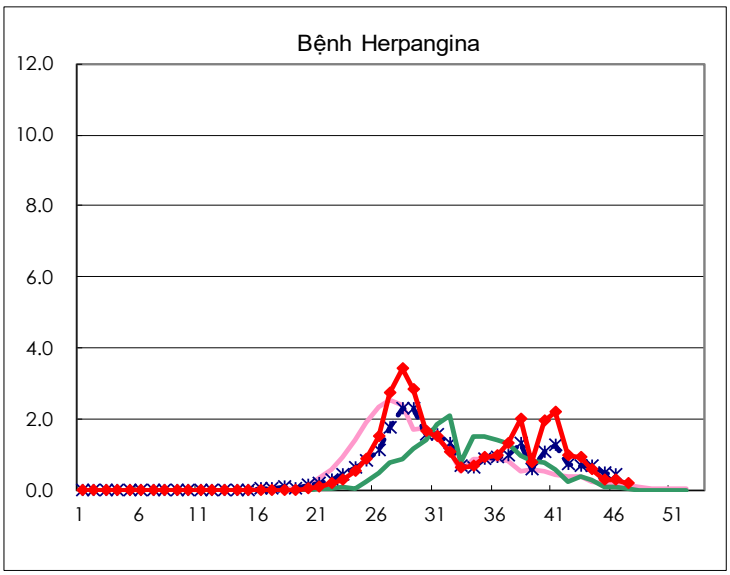


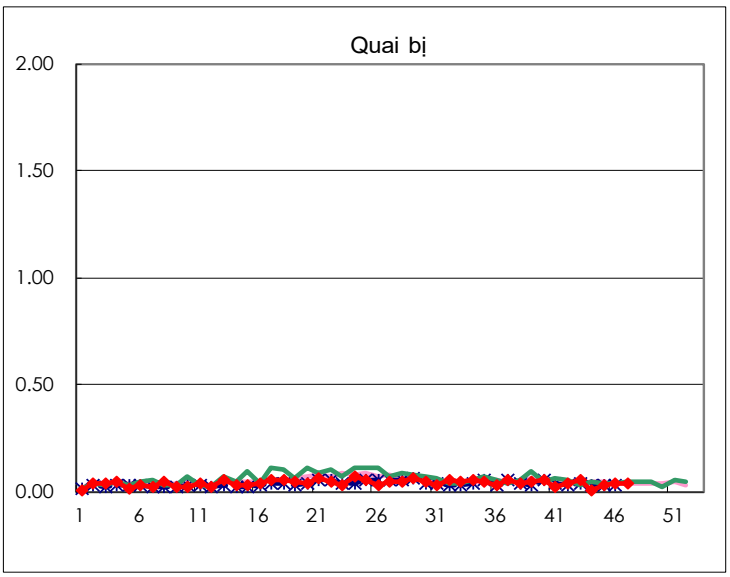


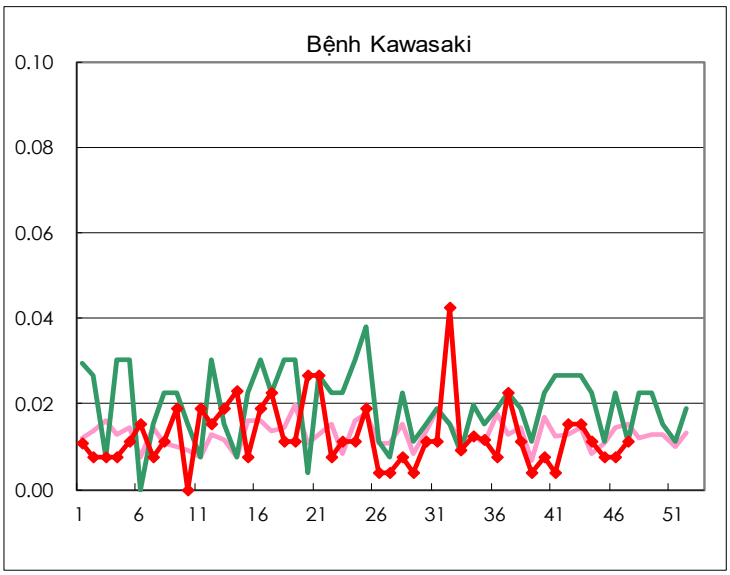


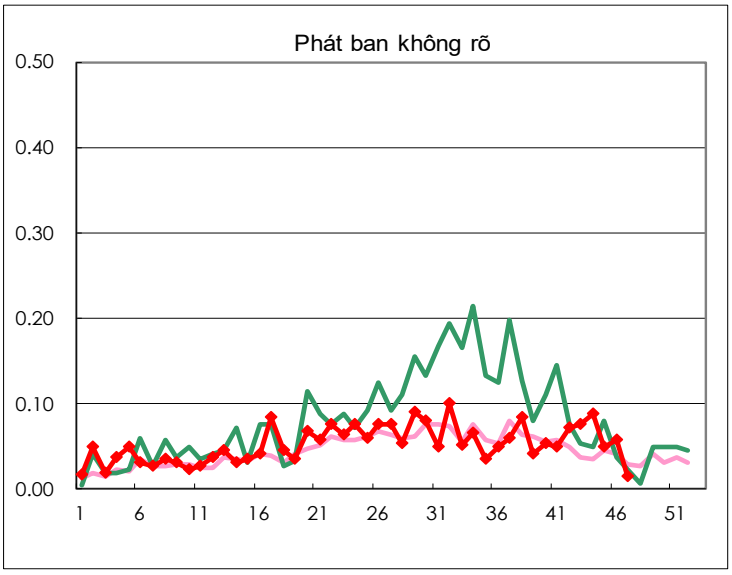

Bệnh thứ năm (ban đỏ nhiễm khuẩn)
(Người / Được chỉ định)
4.00
3.00
2.00
1.00
0.00
1
6
11
16
21
26
31
36
41
46
51
(Tuần)

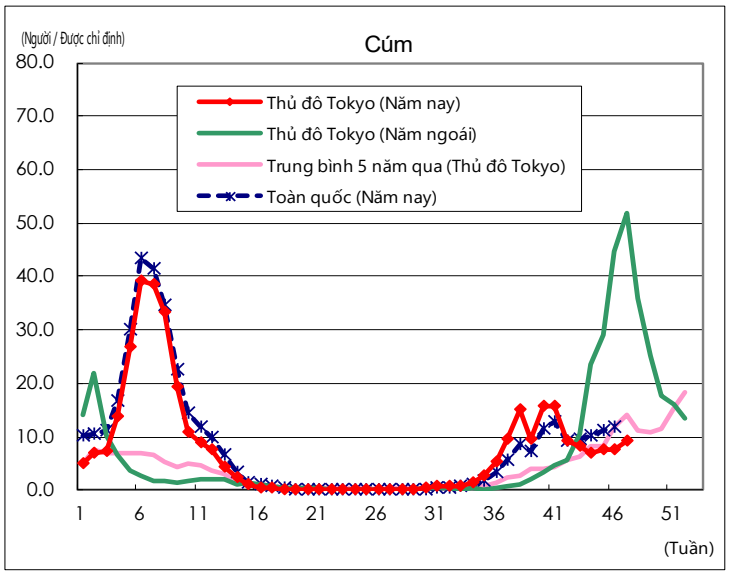

Sốt phát ban
2.00
1.50
1.00
0.50
0.00
Thủ đô Tokyo (Năm nay)
Thủ đô Tokyo (Năm ngoái)
Trung bình 5 năm qua (Thủ đô Tokyo)
Toàn quốc (Năm nay)
1
6
11
16
21
26
31
36
41
46
51

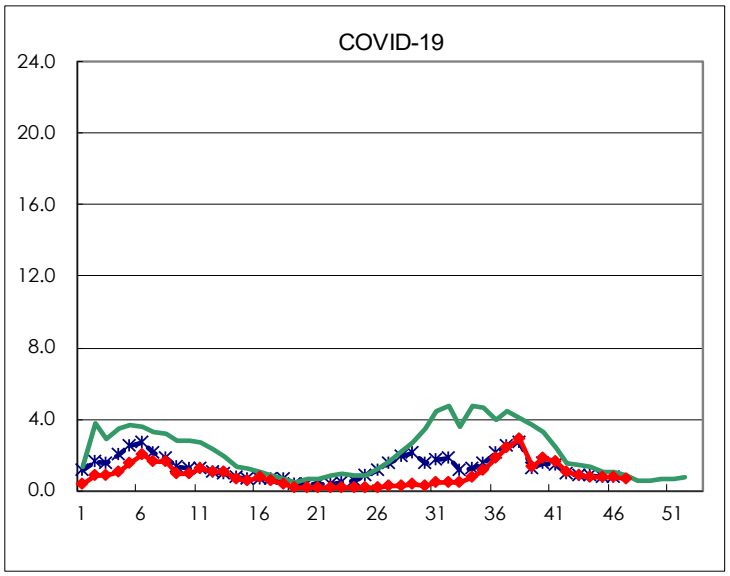

Bệnh Herpangina
12.0
10.0
8.0
6.0
4.0
2.0
0.0
1
6
11
16
21
26
31
36
41
46
51

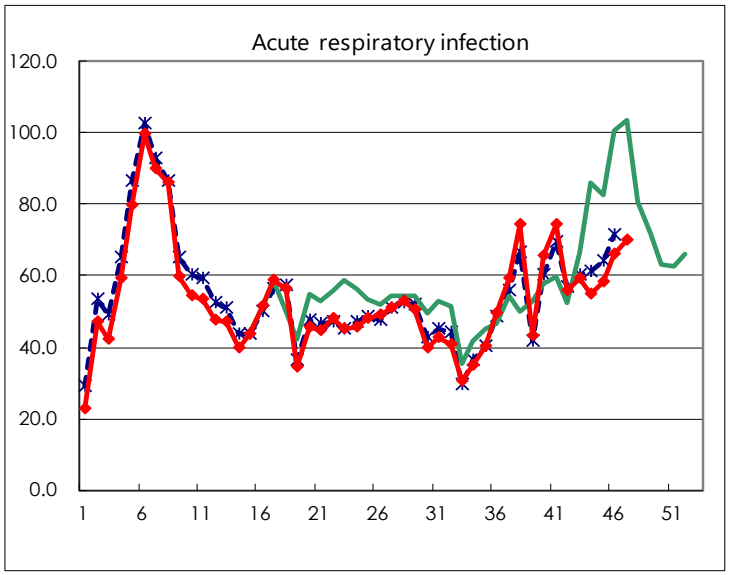

Quai bị
2.00
1.50
1.00
0.50
0.00
1
6
11
16
21
26
31
36
41
46
51

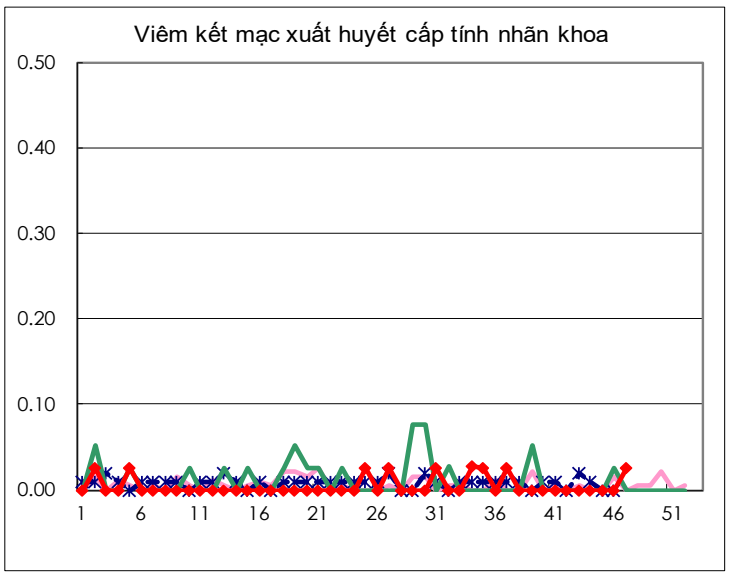

Bệnh Kawasaki
0.10
0.08
0.06
0.04
0.02
0.00
1
6
11
16
21
26
31
36
41
46
51

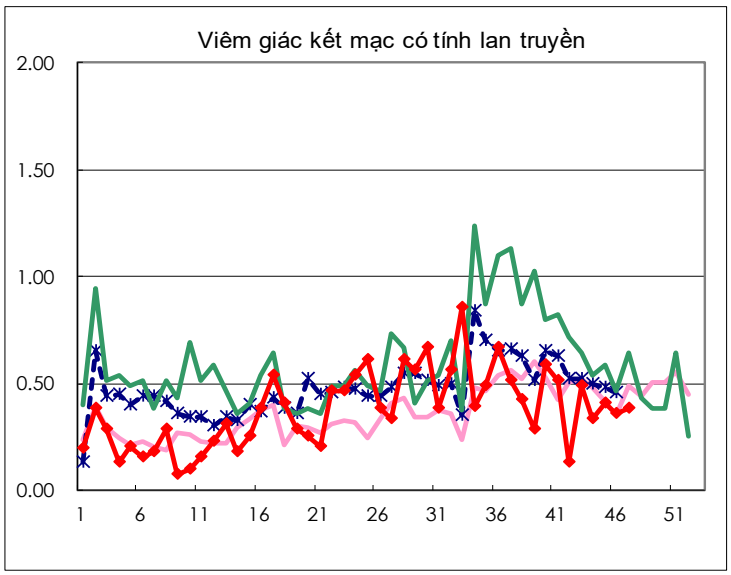

Phát ban không rõ
0.50
0.40
0.30
0.20
0.10
0.00
1
6
11
16
21
26
31
36
41
46
51

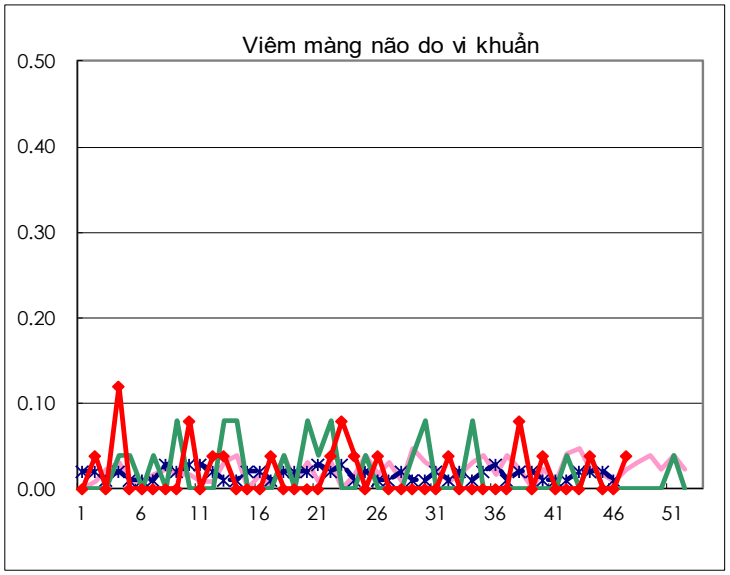

Cúm
(Người / Được chỉ định)
Thủ đô Tokyo (Năm nay)
Thủ đô Tokyo (Năm ngoái)
Trung bình 5 năm qua (Thủ đô Tokyo)
Toàn quốc (Năm nay)
80.0
70.0
60.0
50.0
40.0
30.0
20.0
10.0
0.0
1 6 11 16 21 26 31 36 41 46 51
(Tuần)

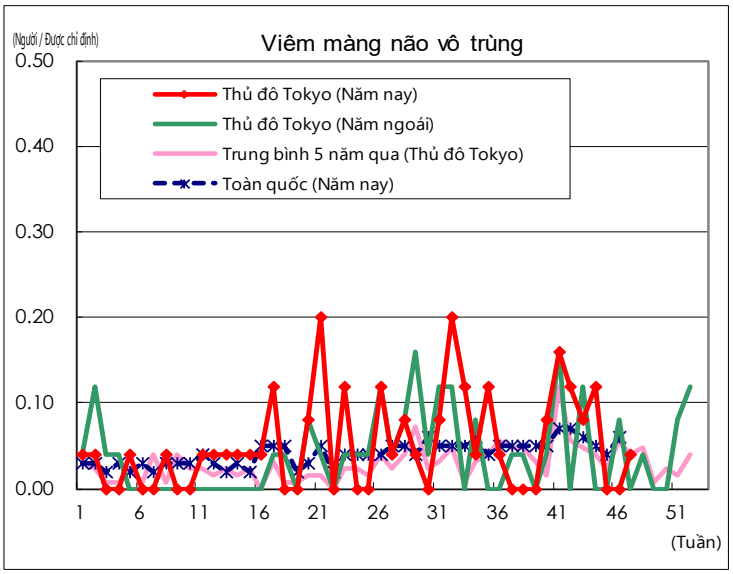

COVID-19
24.0
20.0
16.0
12.0
8.0
4.0
0.0
1 6 11 16 21 26 31 36 41 46 51

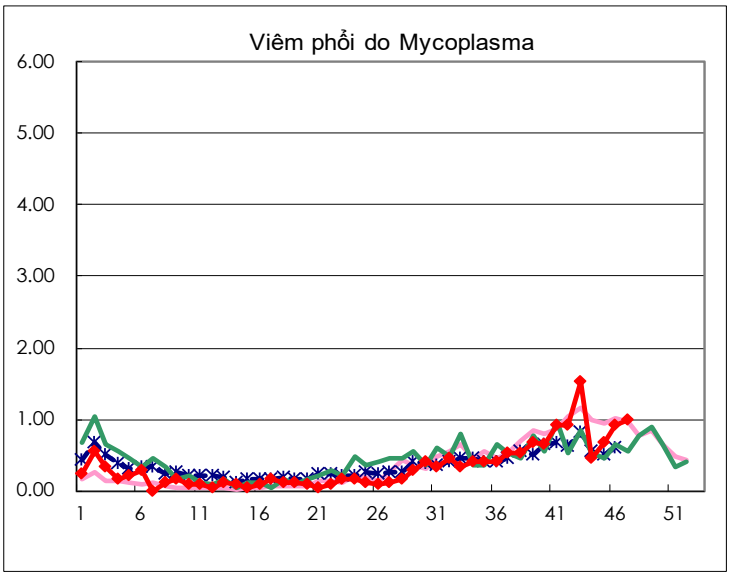

Acute respiratory infection
120.0
100.0
80.0
60.0
40.0
20.0
0.0
1 6 11 16 21 26 31 36 41 46 51

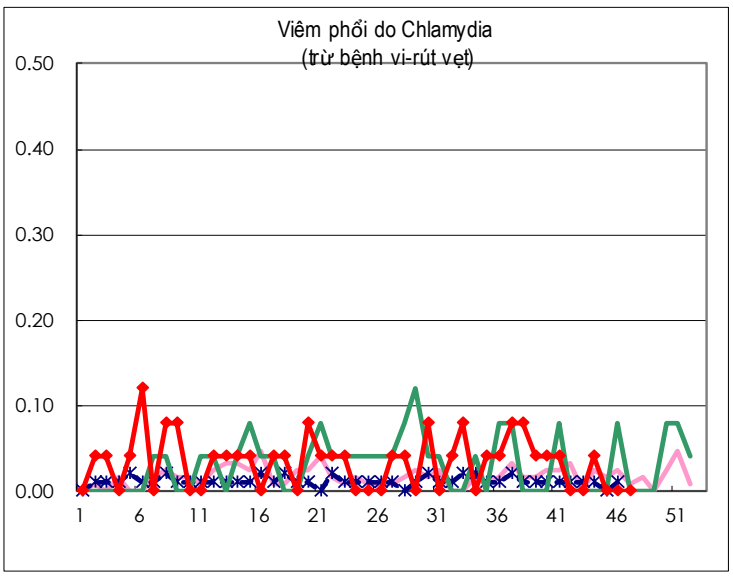

Viêm kết mạc xuất huyết cấp tính nhãn khoa
0.50
0.40
0.30
0.20
0.10
0.00
1 6 11 16 21 26 31 36 41 46 51

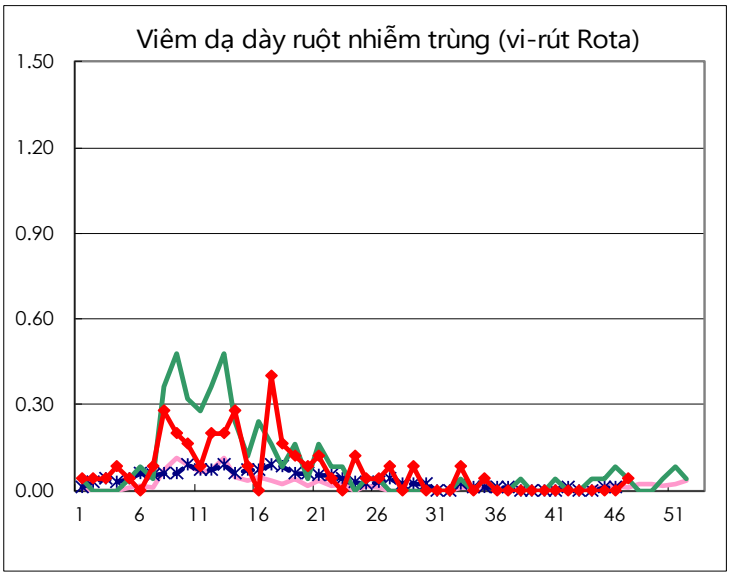

Viêm giác kết mạc có tính lan truyền
2.00
1.50
1.00
0.50
0.00
1 6 11 16 21 26 31 36 41 46 51

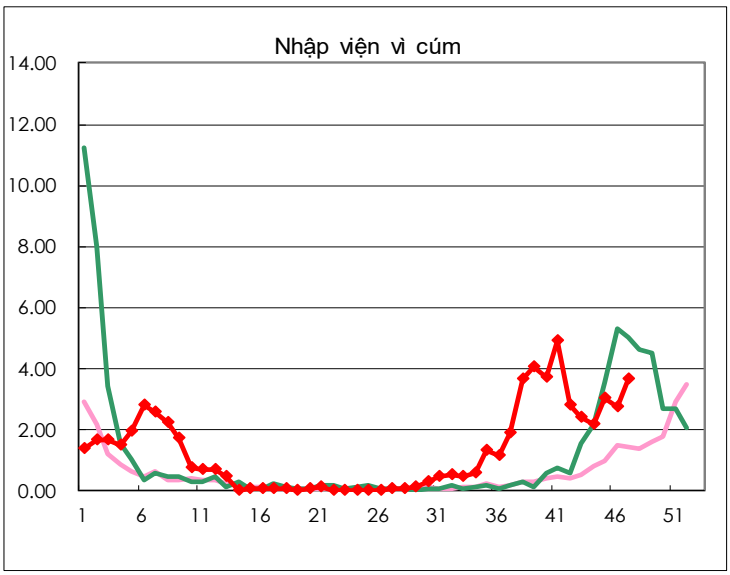

Viêm màng não do vi khuẩn
0.50
0.40
0.30
0.20
0.10
0.00
1 6 11 16 21 26 31 36 41 46 51

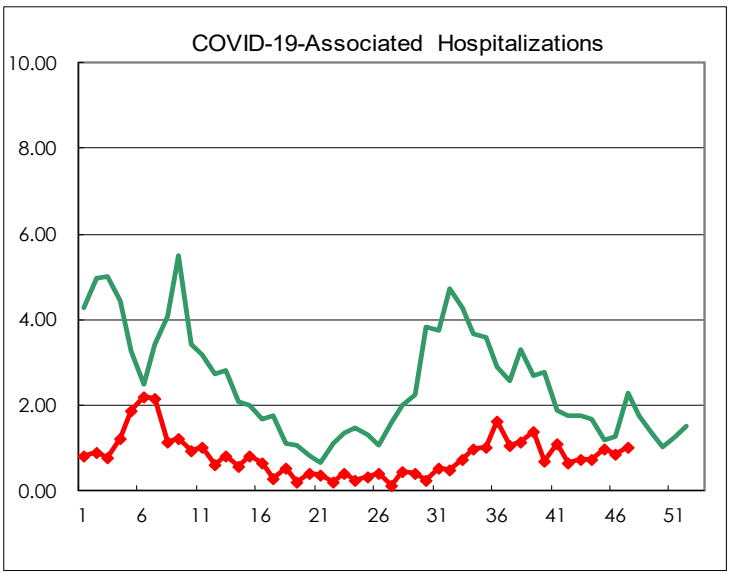

(Người / Được chỉ định)
Viêm màng não vô trùng
Thủ đô Tokyo (Năm nay)
Thủ đô Tokyo (Năm ngoái)
Trung bình 5 năm qua (Thủ đô Tokyo)
Toàn quốc (Năm nay)
0.50
0.40
0.30
0.20
0.10
0.00
1 6 11 16 21 26 31 36 41 46 51
(Tuần)


Viêm phổi do Mycoplasma
6.00
5.00
4.00
3.00
2.00
1.00
0.00
1 6 11 16 21 26 31 36 41 46 51


Viêm phổi do Chlamydia
(trừ bệnh vi-rút vẹt)
0.50
0.40
0.30
0.20
0.10
0.00
1 6 11 16 21 26 31 36 41 46 51


Viêm dạ dày ruột nhiễm trùng (vi-rút Rota)
1.50
1.20
0.90
0.60
0.30
0.00
1 6 11 16 21 26 31 36 41 46 51


Nhập viện vì cúm
14.00
12.00
10.00
8.00
6.00
4.00
2.00
0.00
1 6 11 16 21 26 31 36 41 46 51


COVID-19-Associated Hospitalizations
10.00
8.00
6.00
4.00
2.00
0.00
1 6 11 16 21 26 31 36 41 46 51

Số lượng cơ sở giám sát cho báo cáo hàng tuần		
Các loại hàng hải	Số cơ quan y tế được chỉ định	Số cơ quan y tế báo cáo
Nhi khoa	264	263
Acute respiratory infection	419	418
Nhãn khoa	39	39
Được đặc biệt	25	25